

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		50.213.422.327.082	39.472.227.294.732
I. Tiền	110	3	5.947.560.639.666	5.237.246.729.402
1. Tiền	111		1.380.958.101.817	1.323.144.129.455
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.566.602.537.849	3.914.102.599.947
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	25.650.532.773.344	21.613.236.327.512
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.650.532.773.344	21.613.236.327.512
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.328.324.085.809	10.239.199.864.118
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	8.610.774.915.544	5.579.798.691.334
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		449.817.724.457	435.275.808.580
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.662.818.300.386	4.620.069.494.260
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(395.086.854.578)	(395.944.130.056)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.990.374.242.842	1.662.572.767.363
1. Hàng tồn kho	141		2.056.852.870.273	1.729.146.683.995
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(66.478.627.431)	(66.573.916.632)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.296.630.585.421	719.971.606.337
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	525.865.565.955	57.558.696.174
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		716.551.958.139	609.333.648.494
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	54.213.061.327	53.079.261.669
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		24.613.014.889.519	23.736.173.735.371
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		182.707.631.082	162.062.201.594
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		73.905.914.643	73.909.907.257
2. Phải thu dài hạn khác	216		108.801.716.439	88.152.294.337
II. Tài sản cố định	220		19.330.095.576.422	19.773.601.197.998
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.914.315.830.103	19.335.105.714.286
- Nguyên giá	222		55.731.894.626.760	54.739.218.312.039
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.817.578.796.657)	(35.404.112.597.753)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	415.779.746.319	438.495.483.712
- Nguyên giá	228		582.776.332.688	585.234.713.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(166.996.586.369)	(146.739.230.243)
III. Bất động sản đầu tư	230		21.943.368.814	22.357.771.534
- Nguyên giá	231		26.427.782.233	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.484.413.419)	(4.070.010.699)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.497.170.682.331	2.302.958.751.607
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.497.170.682.331	2.302.958.751.607
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	373.751.442.755	379.189.574.851
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		363.751.442.755	369.189.574.851
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.207.346.188.115	1.096.004.237.787
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.151.283.171.419	1.022.822.668.367
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		55.424.660.562	50.808.879.996
3. Lợi thế thương mại	269		638.356.134	22.372.689.424
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		74.826.437.216.601	63.208.401.030.103

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		26.981.135.438.345	13.708.720.044.649
I. Nợ ngắn hạn	310		20.039.328.990.025	9.748.781.422.071
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	3.654.223.202.919	2.676.585.638.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		627.252.367.024	228.058.965.321
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	770.582.339.231	553.509.459.627
4. Phải trả người lao động	314		312.972.204.124	199.352.091.251
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.200.568.759.638	3.767.917.733.282
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.014.117.916.612	77.365.272.465
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.859.465.325.774	749.208.259.798
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	962.640.000.000	1.017.470.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		637.506.874.703	479.314.002.119
II. Nợ dài hạn	330		6.941.806.448.320	3.959.938.622.578
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		21.168.715.684	21.600.730.716
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	102.275.334.508	93.020.749.601
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	4.677.596.266.574	1.963.867.248.970
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		188.734.197.700	171.627.679.438
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.943.657.359.634	1.700.127.271.921
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		8.374.574.220	9.694.941.932
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		47.845.301.778.256	49.499.680.985.454
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	47.845.301.778.256	49.499.680.985.454
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		196.658.562.648	196.658.562.648
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.053.839.680.240	18.853.826.843.892
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.318.113
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.156.899.737.283	10.028.673.271.871
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.934.441.021.515	2.319.480.175.551
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.222.458.715.768	7.709.193.096.320
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.081.436.938.675	1.064.055.447.633
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		74.826.437.216.601	63.208.401.030.103

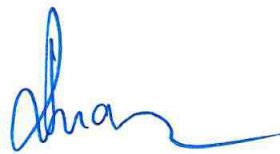
TP. HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận

Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	22.701.649.357.883	15.627.037.192.030	40.272.151.242.424	32.687.867.326.321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	4.044.150	-	7.903.830	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		22.701.645.313.733	15.627.037.192.030	40.272.143.338.594	32.687.867.326.321
4. Giá vốn hàng bán	11	27	18.919.436.564.738	13.224.775.865.675	33.220.469.444.278	26.856.964.046.109
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.782.208.748.995	2.402.261.326.355	7.051.673.894.316	5.830.903.280.212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	204.424.680.589	402.111.961.661	467.566.042.609	778.981.780.270
7. Chi phí tài chính	22	29	113.295.357.252	34.283.686.996	169.068.138.714	117.104.646.227
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		69.540.240.101	26.386.611.740	122.354.270.660	60.631.679.259
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.746.426.405	(808.724.790)	2.747.668.279	(10.115.107.100)
9. Chi phí bán hàng	25	30	491.102.076.276	442.906.355.006	1.025.201.833.444	883.968.572.570
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	437.742.023.739	166.879.204.462	790.883.909.618	359.057.183.090
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))	30		2.948.240.398.722	2.159.495.316.762	5.536.833.723.428	5.239.639.551.495
12. Thu nhập khác	31	33	1.229.049.762	13.390.867.473	74.257.941.618	17.925.564.744
13. Chi phí khác	32	34	16.642.080.855	11.459.136.916	41.022.644.296	11.659.420.297
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(15.413.031.093)	1.931.730.557	33.235.297.322	6.266.144.447
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		2.932.827.367.629	2.161.427.047.319	5.570.069.020.750	5.245.905.695.942
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	619.785.487.513	449.172.022.113	1.198.754.858.456	1.065.941.347.692
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		11.657.623.229	(505.274.590)	12.490.737.697	1.344.099.021
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		2.301.384.256.887	1.712.760.299.796	4.358.823.424.597	4.178.620.249.229
Trong đó:						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		2.261.954.210.790	1.714.319.600.607	4.291.631.784.470	4.106.096.413.239
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		39.430.046.097	(1.559.300.811)	67.191.640.127	72.523.835.990
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.058	769	2.116	2.099

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận



KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021


CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.570.069.020.750	5.245.905.695.942
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.620.060.570.521	1.245.939.036.790
Các khoản dự phòng	03	240.768.503.657	433.164.682.972
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(15.491.462.482)	1.929.648.806
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(427.243.983.727)	(698.740.948.203)
Chi phí lãi vay	06	122.354.270.660	60.631.679.259
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.110.516.919.379	6.288.829.795.566
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(4.895.310.721.860)	(399.302.455.644)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(326.163.831.581)	36.395.455.724
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	4.498.930.267.993	1.384.654.785.157
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(606.449.852.425)	44.845.635.966
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(93.219.552.184)	(58.649.599.118)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.002.172.666.871)	(1.331.192.618.181)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	115.155.505.604	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	27.654.082.402	(154.435.601.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.828.940.150.457	5.811.145.397.917
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.947.542.516.029)	(1.799.757.679.547)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	209.823.959.323	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.296.768.735.678)	(8.109.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.043.472.135.731	11.915.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(64.288.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	256.706.720.619	839.496.763.671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.798.596.436.034)	2.845.439.084.124
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.354.339.017.604	197.053.702.750
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(690.044.000.000)	(786.814.955.632)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17.596.479.000	(11.879.673.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.681.891.496.604	(601.640.925.882)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	712.235.211.027	8.054.943.556.159
Tiền tồn đầu năm	60	5.237.246.729.402	4.475.889.167.227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(1.921.300.763)	710.504.162
Tiền tồn cuối năm	70	5.947.560.639.666	12.531.543.227.548

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Hồng Yến



Nguyễn Công Luận



Phạm Đăng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 05/02/2016, vốn điều lệ là 19.139.500.000.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Các công ty con :

- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS LPG”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG).
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG).

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của

bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Tiền mặt	5.879.318.159	6.856.350.974
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.216.693.311.275	1.316.287.778.481
- Tiền đang chuyển	158.385.472.383	-
- Các khoản tương đương tiền (i)	4.566.602.537.849	3.914.102.599.947
Cộng :	<u><u>5.947.560.639.666</u></u>	<u><u>5.237.246.729.402</u></u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	25.650.532.773.344	25.650.532.773.344	21.613.236.327.512	21.613.236.327.512
Cộng :	<u><u>25.650.532.773.344</u></u>	<u><u>25.650.532.773.344</u></u>	<u><u>21.613.236.327.512</u></u>	<u><u>21.613.236.327.512</u></u>

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn :	5.241.691.353.374	2.996.459.878.911
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	244.903.319.990	235.334.798.040
+ Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	473.852.926.620	372.340.598.043
+ Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	334.758.508.401	236.962.736.585
+ Cty TNHH TotalGaz Việt Nam	169.683.416.335	170.610.373.103
+ Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung	226.336.139.110	105.420.772.809
+ Công ty CP Thương mại dầu khí An Dương	136.211.780.542	147.763.490.914
+ Tổng công ty Điện lực Dầu Khí	2.339.260.607.733	583.144.806.880
+ Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	122.152.192.534	118.239.877.268
+ VITOL ASIA PTE LTD	541.415.231.520	483.996.147.795
+ Doanh nghiệp tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc	-	133.303.139.102
+ Công ty TNHH TM Trần Hồng Quân	179.442.260.721	173.566.982.217
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí AN PHA	473.674.969.868	235.776.156.155
- Phải thu các khách hàng khác	3.369.083.562.170	2.583.338.812.423
Cộng :	<u>8.610.774.915.544</u>	<u>5.579.798.691.334</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	377.502.388.401	215.716.216.665
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí NCS hai tháng cuối quý	6.100.962.668.235	4.281.037.041.392
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	134.353.243.750	73.316.236.203
Cộng :	<u>6.662.818.300.386</u>	<u>4.620.069.494.260</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	68.227.104.368	-	68.789.423.236	-
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	113.288.140.492	32.907.534.344	113.288.140.492	32.907.534.344
+ Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	189.535.313.670	108.614.294.139	189.535.313.670	108.614.294.139
+ Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
+ Công ty CP hóa dầu và sợi sợi Dầu Khí	46.042.688.142	-	46.042.688.142	-
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.600.504	-	18.945.600.504	-
+ Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	5.842.366.173	-	5.842.366.173	-
+ Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	-
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	-
+ Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	-
+ Các đối tượng khác	8.158.254.414	1.426.165.432	7.027.045.592	-
Cộng :	538.034.848.493	142.947.993.915	537.465.958.539	141.521.828.483

Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	858.489.022.393	-	65.504.882.633	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	901.981.735.996	(66.478.627.431)	982.364.293.462	(66.573.916.632)
- Công cụ, dụng cụ :	30.899.969.971	-	57.042.753.193	-
- Chi phí SXKD dở dang :	7.192.828.189	-	4.822.446.362	-
- Thành phẩm :	109.306.369.563	-	76.012.518.761	-
- Hàng hóa :	148.982.944.161	-	417.131.876.144	-
- Hàng gửi đi bán :	-	-	126.267.913.440	-
Cộng :	2.056.852.870.273	(66.478.627.431)	1.729.146.683.995	(66.573.916.632)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Chi phí mua bảo hiểm :	22.901.408.556	12.459.486.386
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	33.109.350.650	25.635.483.906
- Makupgas chờ phân bổ	449.297.079.996	-
- Các khoản khác :	20.557.726.753	19.463.725.882
Cộng :	<u><u>525.865.565.955</u></u>	<u><u>57.558.696.174</u></u>

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.862.299.355	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.417.560.000	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	16.463.207.110	19.401.795.154
- Thuế TNDN	18.460.793.209	-
- Các loại thuế khác	9.201.653	29.259.906.515
Cộng	<u><u>54.213.061.327</u></u>	<u><u>53.079.261.669</u></u>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.607.145.761.593	5.251.622.744.298	868.962.157.433	376.006.230.174	41.635.481.418.541	54.739.218.312.039
Tăng trong kỳ	15.674.727.114	309.559.047.393	17.720.317.342	6.073.559.411	2.265.255.056.522	2.614.282.707.782
Mua sắm mới	5.480.859.140	213.875.301.538	17.720.317.342	5.017.932.511	1.607.833.594	243.702.244.125
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)						
Phân loại lại		95.683.745.855			2.263.647.222.928	2.359.330.968.783
Tăng khác	10.193.867.974			1.055.626.900		11.249.494.874
Giảm trong kỳ	125.437.778.657	528.999.069.239	90.397.529.334	22.472.882.336	854.299.133.495	1.621.606.393.061
Thanh lý, nhượng bán	26.138.753.218	278.378.408.371		661.192.365	77.370.000	305.255.723.954
Phân loại lại	99.299.025.439	250.620.660.868	90.397.529.334	21.811.689.971		462.128.905.612
Điều chỉnh và khác					854.221.763.495	854.221.763.495
Số dư cuối kỳ này	6.497.382.710.050	5.032.182.722.452	796.284.945.441	359.606.907.249	43.046.437.341.568	55.731.894.626.760
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	4.347.751.483.193	2.987.190.787.078	704.635.668.271	298.460.574.445	27.066.074.084.766	35.404.112.597.753
Tăng trong kỳ	199.090.840.209	149.575.366.245	16.620.651.325	23.098.406.434	1.574.952.569.453	1.963.337.833.666
Trích vào chi phí trong năm	196.958.066.424	149.575.366.245	16.620.651.325	23.096.623.559	1.189.931.986.587	1.576.182.694.140
Phân loại lại					385.020.582.866	385.020.582.866
Điều chỉnh và khác	2.132.773.785			1.782.875		2.134.556.660
Giảm trong kỳ	57.981.674.206	173.119.318.153	65.265.096.714	9.313.085.162	244.192.460.527	549.871.634.762
Thanh lý, nhượng bán	25.568.973.344	125.408.585.827		661.192.365	77.370.000	151.716.121.536
Phân loại lại	10.237.103.020	47.710.732.326	65.265.096.714	8.651.892.797		131.864.824.857
Điều chỉnh và khác	22.175.597.842				244.115.090.527	266.290.688.369
Số dư cuối kỳ này	4.488.860.649.196	2.963.646.835.170	655.991.222.882	312.245.895.717	28.396.834.193.692	36.817.578.796.657
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	2.259.394.278.400	2.264.431.957.220	164.326.489.162	77.545.655.729	14.569.407.333.775	19.335.105.714.286
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	2.008.522.060.854	2.068.535.887.282	140.293.722.559	47.361.011.532	14.649.603.147.876	18.914.315.830.103

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
1	2	3	6	7
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	368.982.030.963	216.252.682.992		585.234.713.955
Tăng trong kỳ	34.765.660.000	16.688.265.941	2.734.286.747	54.188.212.688
Mua trong năm		15.598.986.611		15.598.986.611
Tăng khác	34.765.660.000	1.089.279.330	2.734.286.747	38.589.226.077
Giảm trong kỳ	55.706.593.955	940.000.000		56.646.593.955
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác	55.706.593.955	940.000.000		56.646.593.955
Số dư cuối kỳ này	348.041.097.008	232.000.948.933	2.734.286.747	582.776.332.688
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu năm	7.187.656.536	139.551.573.707		146.739.230.243
Tăng trong kỳ	2.938.217.105	23.004.474.879	792.067.149	26.734.759.133
Khấu hao trong năm	879.715.002	20.713.258.619	152.522.955	21.745.496.576
Tăng khác	2.058.502.103	2.291.216.260	639.544.194	4.989.262.557
Giảm trong kỳ	4.988.453.604	1.488.949.403		6.477.403.007
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác	4.988.453.604	1.488.949.403		6.477.403.007
Số dư cuối kỳ này	5.137.420.037	161.067.099.183	792.067.149	166.996.586.369
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	361.794.374.427	76.701.109.285		438.495.483.712
Số dư cuối kỳ này	342.903.676.971	70.933.849.750	1.942.219.598	415.779.746.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB :	3.301.446.958.584	2.078.167.134.355
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	120.800.396.436	-
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	785.001.528.854	725.814.856.194
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	138.013.773.143	138.013.773.143
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tọa Thị Vải	2.151.779.637.155	1.143.902.528.328
+ Dự án Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đò	70.435.976.690	70.435.976.690
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	26.036.828.456	-
+ Dự án cải hoán nhà máy GPP Dinh Cổ để tiếp nhận nguồn khí ẩm NCS2 điều chỉnh GĐ2	9.378.817.850	-
- Các công trình khác	195.723.723.747	224.791.617.252
Cộng :	<u><u>3.497.170.682.331</u></u>	<u><u>2.302.958.751.607</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết các khoản công nợ lớn :	3.275.934.414.192	3.275.934.414.192	1.953.105.377.067	1.953.105.377.067
+ Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	540.390.799.200	540.390.799.200	482.934.764.100	482.934.764.100
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	207.933.452.222	207.933.452.222	401.679.592.455	401.679.592.455
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	499.816.243.416	499.816.243.416	441.446.739.201	441.446.739.201
+ Tập Đoàn Dầu Khí	1.276.339.801.049	1.276.339.801.049	76.471.339.838	76.471.339.838
+ Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	44.491.626.658	44.491.626.658	137.708.087.984	137.708.087.984
+ VITOL ASIA PTE LTD	670.490.953.440	670.490.953.440	280.804.514.610	280.804.514.610
+ SAMSUNG C&T CORPORATION	36.471.538.207	36.471.538.207	132.060.338.879	132.060.338.879
- Phải trả cho các đối tượng khác :	378.288.788.727	378.288.788.727	723.480.261.141	723.480.261.141
Cộng :	3.654.223.202.919	3.654.223.202.919	2.676.585.638.208	2.676.585.638.208

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	83.968.878.509	1.285.586.341.811	1.257.515.719.746	112.039.500.574
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	567.135.637.698	567.135.637.698	(4.417.560.000)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(19.401.795.154)	197.631.574.985	194.692.986.941	(16.463.207.110)
- Thuế TNDN	418.594.123.561	1.199.606.285.631	1.002.172.666.871	616.027.742.321
- Thuế thu nhập cá nhân	18.192.891.764	57.570.217.010	73.472.923.240	2.290.185.534
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(6.398.304)	26.855.857.991	26.853.661.340	(4.201.653)
- Thuế môn bài	-	26.469.000	26.469.000	-
- Các loại thuế khác	3.500.057.582	17.490.792.145	16.369.632.559	4.621.217.168
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	-	2.275.601.070	-	2.275.601.070
Cộng :	500.430.197.958	3.354.178.777.341	3.138.239.697.395	716.369.277.904
<i>Trong đó :</i>				-
Phải nộp :	30/06/2021	01/01/2021		
- Thuế giá trị gia tăng	126.901.799.929	83.968.878.509		
- Thuế TNDN	634.488.535.530	418.594.123.561		
- Thuế thu nhập cá nhân	2.290.185.534	18.192.891.764		
- Các loại thuế khác	4.626.217.168	32.753.565.793		
- Các khoản phải nộp khác	2.275.601.070	-		
Cộng	770.582.339.231	553.509.459.627		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	4.398.649.345.299	3.478.147.178.346
- Trích trước chi phí XDCB dở dang	2.087.826.341	28.334.725.829
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	49.349.151.472	63.455.705.640
- Chi phí lãi vay phải trả	75.323.962.980	27.502.465.530
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	142.173.630.765	-
- Makeupgas phải trả	449.297.079.996	-
- Chi phí phải trả khác	83.687.762.785	170.477.657.937
Cộng	<u>5.200.568.759.638</u>	<u>3.767.917.733.282</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	84.375.814.373	83.212.310.785
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	161.424.954.221	159.783.763.794
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	675.868.311.792	54.742.142.397
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2020	-	230.854.251.814
- Cổ tức phải trả	5.764.908.660.500	726.374.500
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	63.657.321.280	46.893.598.280
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	109.230.263.608	172.995.818.228
Cộng :	<u>6.859.465.325.774</u>	<u>749.208.259.798</u>

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	962.640.000.000	962.640.000.000	967.470.000.000	967.470.000.000
Cộng	<u>962.640.000.000</u>	<u>962.640.000.000</u>	<u>1.017.470.000.000</u>	<u>1.017.470.000.000</u>

Khoản nợ dài hạn đến hạn trả có gốc ngoại tệ là 42.000.000 USD.

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/06/2021	01/01/2021
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	101.893.394.508	92.934.809.601
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	381.940.000	85.940.000
Cộng	102.275.334.508	93.020.749.601

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	4.677.596.266.574	4.677.596.266.574	1.963.867.248.970	1.963.867.248.970
Cộng	4.677.596.266.574	4.677.596.266.574	1.963.867.248.970	1.963.867.248.970

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	610.605.100.538	-	305.302.511.071	305.302.589.467
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	314.013.315.777	-	152.580.021.640	161.433.294.137
Taipei Bank	1.291.803.328.008	-	807.377.080.005	484.426.248.003
Mizuho Bank	109.774.221.290	-	85.599.227.018	24.174.994.272
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	501.547.539.003	-	179.124.121.075	322.423.417.928
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	173.559.826.024	-	61.985.652.150	111.574.173.874
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	21.468.516.805	-	21.468.516.805	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.654.824.419.129	165.482.441.913	992.894.651.478	496.447.325.738
Cộng	4.677.596.266.574	165.482.441.913	2.606.331.781.242	1.905.782.043.419

- Trong các khoản vay dài hạn trên có khoản vay gốc ngoại tệ là : 61.150.967 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.648	18.853.826.843.892	6.287.318.113	10.028.673.271.871	-	1.064.055.447.633	49.499.680.985.454
Bổ sung vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	4.291.631.784.470	67.191.640.127	4.358.823.424.597
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.200.012.836.348	-	(2.200.012.836.348)	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	(155.598.081.934)	(75.985.321.753)	(10.993.985.870)	(242.577.389.557)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.741.850.000.000)	-	(23.759.712.240)	(5.765.609.712.240)
Tặng/Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	3.228.667.926	6.812.253.051	(15.056.450.975)	(5.015.529.998)
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.648	21.053.839.680.240	6.287.318.113	1.934.441.021.515	4.222.458.715.768	1.081.436.938.675	47.845.301.778.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẰNG

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	10.142.513	2.353.947
- EUR	29	29

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	40.150.629.434.617	32.476.861.420.053
- Doanh thu cho thuê văn phòng	26.404.263.264	25.244.421.128
- Doanh thu xây lắp và khác	95.117.544.543	185.761.485.140
Cộng	<u>40.272.151.242.424</u>	<u>32.687.867.326.321</u>

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	7.903.830	-
Cộng	<u>7.903.830</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	33.077.580.406.389	26.651.207.306.736
- Giá vốn cho thuê văn phòng	15.986.089.410	14.890.959.793
- Giá vốn xây lắp và khác	126.902.948.479	190.865.779.580
Cộng	33.220.469.444.278	26.856.964.046.109

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	405.471.290.848	708.856.055.303
- Lãi chênh lệch tỷ giá	57.817.019.140	64.795.887.679
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.277.732.621	5.329.837.288
Cộng	467.566.042.609	778.981.780.270

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	122.354.270.660	60.631.679.259
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.456.568.545	49.660.568.071
- Chi phí tài chính khác	38.257.299.509	6.812.398.897
Cộng	169.068.138.714	117.104.646.227

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	821.935.436.494	705.232.895.894
+ Chi phí vận chuyển	491.945.565.681	397.470.775.109
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	44.958.886.958	58.801.606.041
+ Lương nhân viên bán hàng	106.229.084.618	99.535.477.670
+ Chi phí quảng cáo	178.801.899.237	149.425.037.074
- Các khoản chi phí bán hàng khác	203.266.396.950	178.735.676.676
Cộng	1.025.201.833.444	883.968.572.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	626.588.730.307	219.720.666.583
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.977.238.828	22.535.512.013
+ Phí sử dụng thương hiệu phải trả cho Tập Đoàn	63.653.482.498	70.412.062.986
+ Chi an sinh xã hội	247.814.848.046	-
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	18.144.450.274	14.450.000.000
- Chi phí phòng chống dịch Covid-19	114.998.710.661	112.323.091.584
- Các khoản chi phí QLDN khác	154.000.000.000	-
Cộng	790.883.909.618	359.057.183.090

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.696.645.499.456	22.021.003.101.901
- Chi phí nhân công	661.962.887.264	644.737.679.607
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.620.060.570.521	1.215.523.624.437
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	3.057.886.230.099	4.218.725.395.824
Cộng	35.036.555.187.340	28.099.989.801.769

33. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17.747.163.780	1.596.377.112
- Tiền nhận bồi thường	26.296.812.918	-
- Thu nhập khác	30.213.964.920	16.329.187.632
Cộng	74.257.941.618	17.925.564.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.642.240	10.761.466.994
- Các khoản tiền phạt	14.449.944.197	-
- Chi phí khác	26.558.057.859	897.953.303
Cộng	41.022.644.296	11.659.420.297

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	5.570.069.020.750	5.245.905.695.942
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.198.754.858.456	1.065.942.210.092
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	1.149.099.851.976	1.027.236.352.485
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	-	-
CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	1.514.400.000	-
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	29.277.639.277	13.171.141.814
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	148.272.983	21.899.043.133
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	18.714.694.220	3.635.672.660
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	-	-

36. THUYẾT MINH KQKD QUÝ II/2021

+ Mặc dù giá dầu bình quân quý II/2021 tăng 133% so với quý II/2020 (Quý II/2021: 68,97USD/thùng, Quý II/2020: 29,56USD/thùng). Tuy nhiên, sản lượng khí khô tiêu thụ quý II/2021 chỉ bằng 85% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời khoản chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp cho Ngân sách Nhà nước Quý II/2021 là 646 tỷ đồng làm cho lợi nhuận chỉ tăng 34% so với cùng kỳ năm trước.

+ Quý II/2021 phát sinh tăng khoản phí sử dụng thương hiệu năm 2021 phải trả cho PVN là 100 tỷ đồng và chi phí phòng chống dịch covid-19 154 tỷ đồng.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

37. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS LPG, PVGAS D, CNG và LNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 30/06/2021:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.891.181.129.841	56.379.509.825	-	5.947.560.639.666
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	25.440.532.773.344	210.000.000.000	-	25.650.532.773.344
Các khoản phải thu ngắn hạn	18.239.882.967.428	75.679.807.995	(2.987.238.689.614)	15.328.324.085.809
Hàng tồn kho	1.778.933.883.918	211.440.358.924	-	1.990.374.242.842
Tài sản ngắn hạn khác	1.254.990.241.229	41.640.344.192	-	1.296.630.585.421
Các khoản phải thu dài hạn	184.233.390.734	136.025.473	(1.661.785.125)	182.707.631.082
Tài sản cố định	18.562.816.535.549	1.407.791.420.237	(640.512.379.364)	19.330.095.576.422
Bất động sản đầu tư	21.943.368.814	-	-	21.943.368.814
Tài sản dở dang dài hạn	3.496.383.000.512	787.681.819	-	3.497.170.682.331
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.165.909.466.190	-	(2.792.158.023.435)	373.751.442.755
Tài sản dài hạn khác	1.083.187.445.917	84.100.620.998	40.058.121.200	1.207.346.188.115
Tổng tài sản hợp nhất	79.119.994.203.476	2.087.955.769.463	(6.381.512.756.338)	74.826.437.216.601
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	22.807.072.835.423	151.997.588.622	(2.919.741.434.020)	20.039.328.990.025
Nợ dài hạn	6.752.157.901.731	399.701.471.818	(210.052.925.229)	6.941.806.448.320
Tổng nợ phải trả hợp nhất	29.559.230.737.154	551.699.060.440	(3.129.794.359.249)	26.981.135.438.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	47.073.560.035.360	58.008.409.452	(6.859.425.106.218)	40.272.143.338.594
Doanh thu nội bộ				-
Doanh thu bán ra bên ngoài	47.073.560.035.360	58.008.409.452	(6.859.425.106.218)	40.272.143.338.594
Chi phí kinh doanh	41.743.245.559.464	162.689.202.661	(6.869.379.574.785)	35.036.555.187.340
- Giá vốn hàng bán	39.933.166.065.799	142.565.878.012	(6.855.262.499.533)	33.220.469.444.278
- Chi phí bán hàng	1.059.311.382.679	-	(34.109.549.235)	1.025.201.833.444
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	750.768.110.986	20.123.324.649	19.992.473.983	790.883.909.618
Kết quả hoạt động kinh doanh	5.330.314.475.896	(104.680.793.209)	9.954.468.567	5.235.588.151.254
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				2.747.668.279
Doanh thu hoạt động tài chính				467.566.042.609
Chi phí tài chính				169.068.138.714
Lãi từ hoạt động khác				33.235.297.322
Lợi nhuận trước thuế TNDN				5.570.069.020.750
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				1.198.754.858.456
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				12.490.737.697
Lợi nhuận sau thuế TNDN				4.358.823.424.597

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Bán hàng :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.310.945.709.844	1.141.790.524.539
Cơ quan Tập đoàn	1.680.292.929.261	1.827.877.990.670
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.595.112.402.914	2.862.537.153.075
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	287.339.260.765	164.508.345.340
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	283.231.915.117	261.255.557.499
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	12.478.335.065	723.797.421.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Mua hàng :**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	-	5.691.227.052
Cơ quan Tập đoàn	8.934.635.949.987	7.250.822.303.637
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	369.326.684.189	117.593.586.072
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	2.356.742.342.917	1.438.232.866.111
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	459.444.814.063	405.973.741.066
Công ty CP PVI	102.012.402.912	97.670.243.261
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	551.456.570.822	409.045.667.072
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	4.375.371.445	7.686.704.071
Liên doanh Vietsopetro	302.273.496.463	393.042.274.550
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	10.153.421.852	5.012.401.191

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 30 tháng 06 năm 2021 như sau :

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
Phải thu khách hàng		
Cơ quan Tập đoàn	244.903.319.990	235.334.798.040
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	93.923.312.719	2.328.717.653
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.339.260.607.733	583.144.806.880
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	-	5.879.400.696
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	334.758.508.401	236.962.736.585
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	12.326.159.524
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	46.042.688.142	46.042.688.142
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	122.152.192.534	118.239.877.268
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	24.891.234.431	30.449.431.838
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	342.170.851.964	261.553.364.917
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	120.011.628.656	141.237.895.281
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	2.515.592.031	2.515.592.031
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	2.868.030.977
Liên doanh Vietsopetro	94.128.317.961	-
Phải thu khác		
Cơ quan Tập đoàn	362.787.216.350	6.564.268.635
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.213.205.458.292	950.024.244.490
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	46.084.296.613
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	94.783.877.054	7.988.723.432
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	30.206.403.388	6.774.640.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>Tại 30/06/2021</u>	<u>Tại 01/01/2021</u>
Phải trả người bán		
Cơ quan Tập đoàn	1.276.339.801.049	76.471.339.838
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.236.776.645	18.736.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.296.403.797	2.685.683.783
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	4.876.544.800
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	515.459.194.577	441.446.739.201
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	100.033.089.173	44.446.493.124
Công ty CP PVI	106.766.177.926	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	207.933.452.222	401.679.592.455
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.238.221.247	1.529.633.546
Liên doanh Vietsopetro	44.491.626.658	149.542.277.968
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lông Miền Nam	1.555.309.059	19.644.216.209
Phải trả, phải nộp khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	161.424.954.221	159.783.763.794
Chi phí phải trả		
Cơ quan Tập đoàn	2.542.669.517.831	2.278.454.336.677
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	102.039.614.238	3.525.639.662
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	2.157.369.900
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	1.289.000.000.000	1.481.000.000.000

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 7 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yến



Nguyễn Công Luận



Phạm Đăng Nam